

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19 – 7 – 2023

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hoàng

Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phan Hồng P**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.**

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Mỹ L**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.**

(Ông **P**, bà **L** xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông **Phan Hồng P** trình bày: Ông và bà **Trần Thị Mỹ L** cưới nhau từ năm 1986, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 1988 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc. Ông và bà **L** đã xa nhau và ly thân từ năm 1988 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **Trần Thị Mỹ L**.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà **L** có 01 người con chung tên **Phan Hồng P1**, sinh ngày 20/11/1987. Khi ly hôn, con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Ông **P** xác định ông và bà **L** không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông **P** xác định ông và bà **L** không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 29/6/2023, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Trần Thị Mỹ L** trình bày: Bà thống nhất với ông **P** về thời gian cưới nhau, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân. Nay bà đồng ý ly hôn với ông **Phan Hồng P**.

Về nuôi con chung: Bà **L** xác định giữa bà và ông **P** có 01 con chung tên **Phan Hồng P1**, sinh ngày 20/11/1987. Hiện con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà **L** xác định giữa bà và ông **P** không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **L** xác định bà và ông **P** không có nợ ai.

Do bận công việc nên bà xin vắng mặt các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **Phan Hồng P** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà **Trần Thị Mỹ L**. Bà **L** hiện đang cư trú tại **xã A, huyện Đ, tỉnh Long An**. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn là ông **Phan Hồng P** có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Phan Hồng P**:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, ông **Phan Hồng P** và bà **Trần Thị Mỹ L** chung sống với nhau vào năm 1986, không đăng ký kết hôn, ông **P** và bà **L** chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 là ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực nên được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết

số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống, ông P và bà L phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông P xin ly hôn bà L, bà L đồng ý ly hôn.

[4.2] Về nuôi con chung: Ông Phan Hồng P và bà Trần Thị Mỹ L thống nhất, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4.3] Về chia tài sản chung: Ông Phan Hồng P và bà Trần Thị Mỹ L xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Ông Phan Hồng P và bà Trần Thị Mỹ L xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc ông Phan Hồng P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hồng P.

1. Về hôn nhân: Ông Phan Hồng P được ly hôn với bà Trần Thị Mỹ L.
2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Buộc ông Phan Hồng P phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông P đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008325 ngày

28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông **P** đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà **L** không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã An Ninh Đông (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc

Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh H–Trần Thị Đôi Nguyễn Hữu Q